

Số: 10/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà
và tài sản để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CÔNG VĂN BẢN SỐ 319
Ngày 26 tháng 4 năm 2012

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;
Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 28/8/2001
của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí
trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng
dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng ban
hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân
dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 105/TTr-STC ngày 27 tháng 3
năm 2012, Báo cáo thẩm định số 37/BCTĐ-STP, ngày 29/02/2012 của Sở Tư pháp;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà và tài sản để tính lệ phí
trước bạ áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân
thuộc đối tượng nộp lệ phí trước bạ, cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà tính lệ phí trước bạ

a) Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng
dưới 5 năm: 100%;

b) Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ
5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử
dụng tương ứng theo quy định tại điểm c khoản này.

c) Kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

- Nhà ở

+ Riêng lẻ:

Thời gian đã sử dụng	Cấp công trình	
	Cấp III (%)	Cấp IV (%)
Dưới 5 năm	90	80
Từ 5 năm đến 10 năm	80	65
Trên 10 năm đến 20 năm	55	35
Trên 20 năm đến 50 năm	35	25
Trên 50 năm	25	20

+ Chung cư:

Thời gian đã sử dụng	Cấp công trình			
	Cấp I (%)	Cấp II (%)	Cấp III (%)	Cấp IV (%)
Dưới 5 năm	95	90	85	80
Từ 5 năm đến 10 năm	85	80	70	65
Trên 10 năm đến 20 năm	65	55	45	35
Trên 20 năm đến 50 năm	40	35	30	25
Trên 50 năm	35	30	25	20

- Công trình công cộng

Thời gian đã sử dụng	Cấp công trình			
	Cấp I (%)	Cấp II (%)	Cấp III (%)	Cấp IV (%)
Dưới 5 năm	95	90	85	80
Từ 5 năm đến 10 năm	85	80	70	65
Trên 10 năm đến 20 năm	65	55	45	35
Trên 20 năm đến 50 năm	40	35	30	25
Trên 50 năm	35	30	25	20

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ của nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản

Gồm:

- Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (gọi chung là xe máy).

- Ô tô (kể cả ô tô điện), rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Súng săn, súng thể thao.

- Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền.

a) Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu:

- Tài sản mới: 100%.

- Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 85%.

b) kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 năm	85
Từ trên 1 đến 3 năm	70
Từ trên 3 đến 6 năm	50
Từ trên 6 đến 10 năm	30
Từ trên 10 năm	20

Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ;

- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

Điều 2. Giao Cục Thuế tỉnh căn cứ quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà và tài sản tính lệ phí trước bạ để triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này,

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký *dkz*

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (b/c)
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính (để kiểm tra VB);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT-PCT . UBND tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH thuộc tỉnh;
- Báo Đắk Lắk; Đài PTTH; Công báo(để đưa tin);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Các phòng thuộc VP. UBND tỉnh;
- Lưu:VT, TCTM (N-TM). *U*

1/00

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dham Ênuôl
Y DHĂM ÊNUÔL